



Tình trạng các nhà doanh nghiệp (DN) thiếu vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) cho đến nay vẫn chưa có hướng giải quyết.

Theo số liệu nghiên cứu của 10 tổng công ty của Ban chỉ đạo trung ương đổi mới doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thì Tổng công ty đá quý và vàng VN chỉ có 13,5 tỷ đồng vốn, Tổng công ty lương thực miền Bắc có 219,7 tỷ đồng vốn. Vốn lưu động 10 tổng công ty chỉ có: 2.093 tỷ đồng, ít hơn vốn cố định: 10.021 tỷ đồng (nhưng tài sản là thiết bị, nhà xưởng hầu hết đã cũ kỹ, lạc hậu, khấu hao hết từ bao giờ). Nếu bảo đảm 30% vốn lưu động cho các tổng công ty này hoạt động phải cần từ 6.000 đến 8.000 tỷ đồng.

Để duy trì hoạt động 10 tổng công ty trên, hiện có số nợ lên tới 3.729 tỷ đồng.

BÀI TOÁN VỀ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP

ĐINH LONG

Thực trạng hiện nay của doanh nghiệp nhà nước, vốn hoạt động đã ít mà tài sản dùng làm thế chấp lại không có hoặc có cũng như không. Trong khi đó, các dự án SXKD theo chỉ tiêu được giao của các doanh nghiệp này lại rất lớn. Ngân hàng không cho vay thì không được, mà cho vay ra thì tất cả đều trái với qui định, nguyên tắc của cơ chế tín dụng hiện hành.

Theo số liệu công bố qua nghiên cứu 6.250 ngân hàng thì 17% số DN không bảo toàn được vốn. Có ý kiến cho

rằng nếu xem xét một cách khách quan hơn thì vào thời điểm hiện nay có thể đưa 20% DNNN vào danh sách công bố phá sản; 40% - 60% DN phải xin giảm các khoản nợ nghĩa vụ mới tồn tại được, chỉ có 20% DN kinh doanh có hiệu quả.

Trước tình trạng này, Chính phủ đã ban hành Nghị định 49/CP với nội dung: DNNN vay vốn của ngân hàng thương mại quốc doanh không phải thế chấp, không giới hạn theo tỷ lệ vốn điều lệ và căn cứ vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Một số đối tượng cụ thể được vay theo chỉ định của Chính phủ, một số DN bị lỗ, nhưng nếu những dự án SXKD có hiệu quả vẫn được xét cho vay.

Như vậy, những rào cản về mặt thủ tục, sẽ được tiết giảm, ngân hàng lấy hiệu quả SXKD để quyết định bỏ vốn ra kinh doanh.

Vậy đâu là khúc mắc khi NH thương mại thực hiện cơ chế tín dụng mới. Có 3 vấn đề lớn đã tập trung, đó là:

1. Thủ tục giảm chỗ này lại hình chỗ khác: cơ quan quản lý vốn DN nhà nước không phải lo việc xác nhận tỷ lệ vốn điều lệ cho DN. Công chứng nhà nước không phải lo bảo chứng tài sản thế chấp vay cho DN. Thay vào đó các cấp chủ quản phải thành lập bộ máy đủ thẩm quyền để thẩm định toàn bộ hồ sơ vay, thậm chí cả kinh tế kỹ thuật của dự án. Bộ máy này chắc sẽ còn to hơn cả hai cơ quan chức năng đã nói ở trên.

2. Tính pháp lý việc chấp thuận phương án SXKD của cấp chủ quản sẽ được xem xét như thế nào khi xảy ra trường hợp rủi ro? Ai sẽ là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và nguồn vốn nào sẽ được dùng để trả nợ thay cho DN?

3. Đứng trước thực trạng nhiều DN nhà nước có phương án SXKD được đánh giá là hiệu quả nhưng quá trình thực hiện đã bị thua lỗ, thất thoát tài sản bị xử lý theo pháp luật, nhiều cán bộ tín dụng đã tự ví mình như chim non nhìn thấy cành cong mà sợ. Tâm lý đó hiện đang canh cánh bên lòng những người làm công tác quản lý vốn tín dụng. Điều quan trọng đối với họ lúc này là muốn phục vụ vốn có hiệu quả, nhất thiết không thể bỏ qua là tính hiệu quả tín dụng.

Cho nên cần phải có một chốt an toàn về mặt pháp lý khi Luật ngân hàng chưa ra đời và Pháp lệnh ngân hàng vẫn đang còn hiệu lực, nên chăng khi triển khai Nghị quyết 49/CP của Chính phủ thì giữa ngân hàng và các cơ quan ngành nội chính bao gồm tòa án, viện kiểm sát, tư pháp cần có văn bản liên bộ hướng dẫn thực hiện, và nên chăng Ngân hàng nhà nước cần sớm có văn bản hướng dẫn chi tiết cụ thể hơn để đảm bảo cho ngân hàng thương mại có cơ sở tiện lợi trong việc triển khai thực hiện, đảm bảo cho vốn tín dụng đầu tư đúng địa chỉ có hiệu quả, thu hồi được nợ. Nội dung văn bản hướng dẫn cần định lượng cụ thể các chỉ tiêu xem xét một DNNN SXKD như thế nào, các thước đo về hiệu quả phải bao gồm những chỉ tiêu tài chính gì? Theo tôi, đầu tư tín dụng phải dựa trên cơ sở phân tích tình hình tài chính DNNN. Việc phân tích bao gồm nhiều nội dung và nhiều chỉ tiêu quan trọng. Nhưng đối với ngành ngân hàng, đặc biệt đối với cán bộ tín dụng cần chú ý đến một số chỉ tiêu và nội dung phân tích mà theo tôi là quan trọng và quyết định ảnh hưởng đến việc cho vay hay không đối với DNNN, đó là:

(1). Chỉ tiêu khả năng sinh lợi, tức là chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi tức sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Đây là chỉ tiêu quan trọng nhất. Nó cũng giống như chỉ tiêu NPV và IRR trong việc thẩm định dự án đầu tư, nghĩa là nếu DNNN có tỷ suất lợi nhuận lớn hơn lãi suất tiền vay ngân hàng thể hiện trong năm DNNN có lãi, khả năng trả nợ cho ngân hàng gồm gốc và lãi dễ dàng và có tích lũy. Nhưng nếu tỷ suất lợi nhuận nhỏ hơn lãi vay

ngân hàng thì để đề phòng rủi ro ngân hàng sẽ không cho vay đối với DNNN này.

(2). Chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này chỉ rõ mức độ bảo đảm về mặt tài chính thể hiện mức độ độc lập về vốn của DNNN trong tổng nguồn vốn hoạt động. Tỷ suất này càng lớn thì tình hình tài chính của DNNN càng vững chắc, thể hiện DNNN hoạt động chủ yếu bằng vốn tự có của mình. Qua nghiên cứu, tỷ suất tự tài trợ thường phải lớn hơn 0,5.

(3). Phân tích mức độ đảm bảo nguồn vốn lưu động

Thực tế:
Mức độ bảo đảm thừa hoặc thiếu
vốn lao động = $\frac{\text{Nguồn vốn lưu động thực tế}}{\text{Tài sản dự trữ thực tế}}$

Hoạt động SXKD của DNNN cần đến vốn lưu động và vốn cố định.

Phân tích mức độ bảo đảm nguồn vốn lưu động và thông qua đó xác định được mức độ bảo đảm nguồn vốn cố định.

Nếu nguồn vốn lưu động thực tế lớn hơn tài sản dự trữ thực tế là mức độ bảo đảm thừa, ngược lại là bảo đảm thiếu. Tìm nguyên nhân thừa, thiếu, thường là lý giải như sau:

- Bảo đảm thừa dẫn đến DN bị chiếm dụng vốn.

- Bảo đảm thiếu dẫn đến DN phải đi chiếm dụng vốn.

Để biết DN thực sự đi chiếm dụng vốn hay bị chiếm dụng vốn ở bên ngoài DN hay trong bản thân DN, ta còn phải xem nguồn vốn lưu động phải bù đắp trạng thái cho những nguồn nào. Mục đích là đánh giá tình hình công nợ của DN là bình thường hay có vấn đề.

(4). Khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu.

Chỉ tiêu quan trọng nhất là: hệ số thanh toán ngắn hạn, biểu hiện tiền và các loại tài sản lưu động có thể chuyển thành tiền dùng để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

Chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1: DN có khả năng

thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường. Hệ số này càng nhỏ thì tình hình tài chính càng gặp khó khăn. Nếu hệ số này tiến gần đến 0, DN có nguy cơ phá sản.

(5). Hệ số thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Vốn bằng tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Ý nghĩa: chỉ tiêu này chỉ rõ khoản tiền có thể thanh toán các khoản nợ cần phải chi trả nhanh cùng một thời điểm.

Chỉ tiêu này lớn hơn 1 thể hiện doanh nghiệp có thể thanh toán bất cứ một khoản nợ nào đó khi đến hạn thanh toán. Đối với loại DN này ngân hàng mạnh dạn cho vay mà không có sự e ngại nào.

Thực tế hiện nay, chỉ tiêu này lớn hơn 0,5 là có khả năng thanh toán rồi. Nếu nhỏ hơn 0,5: doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, do đó phải sớm có biện pháp thu hồi các khoản phải thu hoặc phải bán gấp hàng hóa, sản phẩm để trả nợ.

